

Số: 251/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 09 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025
huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục các công trình, dự án thực hiện thu hồi; dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương tại Tờ trình số 230/TTr-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2025; Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 191/TTr-STNMT ngày 27 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Sơn Dương với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	LOẠI ĐẤT		78.795,14
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	69.676,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.462,13
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	6.588,48
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	873,65
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.715,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.197,82
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.942,26
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.989,19
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.282,94
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	2.594,43
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	999,59
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	86,95
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.825,38
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.416,05
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	108,25
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	32,42
2.4	Đất quốc phòng	CQP	30,73
2.5	Đất an ninh	CAN	166,57
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	200,96
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	3,91
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	1,01
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	15,63
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	136,95
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	41,89
2.6.6	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	1,57
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	906,59
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp</i>	SCC	
2.7.1.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	16,29
2.7.1.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	315,81
2.7.1.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	SCT	
2.7.2	<i>Đất thương mại, dịch vụ</i>	TMD	76,20
2.7.3	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>	SKC	136,37
2.7.4	<i>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</i>	SKS	361,92
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.064,64
2.8.1	<i>Đất công trình giao thông</i>	DGT	2.094,65
2.8.2	<i>Đất công trình thủy lợi</i>	DTL	839,89
2.8.3	<i>Đất công trình cấp nước, thoát nước</i>	DCT	1,39
2.8.4	<i>Đất công trình phòng, chống thiên tai</i>	DPC	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	29,16
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	25,52
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	17,13
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,24
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	19,28
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	36,37
2.9	Đất tôn giáo	TON	8,61
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,65
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	210,31
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.674,56
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	18,63
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.655,92
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,03
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.293,56
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	173,17
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	118,32
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	1.002,08
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

(Chi tiết có biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	220,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA	42,58
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	41,08
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,50
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	38,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22,72
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	113,80
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,80
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4,29

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,30
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,10
2.4	Đất quốc phòng	CQP	
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,30
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,59
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	

(Chi tiết có biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông	NNP/PNN	391,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	59,84
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	70,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	44,74
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	211,43
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>20,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,03
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,70
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	4,60
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	0,33

(Chi tiết có biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	14,24
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.4	Đất an ninh	CAN	0,69
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12,32
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,23

(Chi tiết có biểu số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025:

5.1. Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 điều 67 Luật Đất đai năm 2024 được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch

- Các công trình, dự án đã có trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 tiếp tục triển khai thực hiện trong năm 2025: 51 công trình, dự án với tổng diện tích là 243,20 ha.

- Các công trình, dự án đã có trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm nhưng sau 02 năm liên tục chưa thực hiện xong công tác giải phóng mặt bằng để thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất đề nghị tiếp tục đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để triển khai thực hiện (khoản 6, Điều 73 Luật Đất đai): 46 công trình, dự án với tổng diện tích là 40,15 ha.

- Dự án theo Khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai năm 2024 được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch: 01 công trình, dự án với diện tích 2,07 ha.

5.2. Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục 5.1 quyết định này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai năm 2024 dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch

Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 79 Luật Đất đai (đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết 78/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2024, Nghị quyết số 05 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 02 năm 2025): 13 công trình, dự án với tổng diện tích là 25,89 ha.

5.3. Dự án đấu giá quyền sử dụng đất đối với khu đất đã giải phóng mặt bằng: 08 công trình, dự án với tổng diện tích là 18,8 ha.

5.4. Các công trình, dự án không thuộc quy định tại mục 5.1, mục 5.2, mục 5.3 và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 điều 116 Luật Đất đai năm 2024 dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch: 23 công trình, dự án với tổng diện tích là 168,93 ha.

(Chi tiết có biểu số 05 kèm theo)

6. Vị trí các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 tỷ lệ 1/25.000; Bản vẽ vị trí ranh giới, diện tích công trình, dự án và các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất và các nội dung khác theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Chịu trách nhiệm về tính pháp lý; tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện về các thông tin, số liệu, nội dung thẩm định và sự tuân thủ các quy định của pháp luật về nội dung trình Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 191/TTr-SNNMT ngày 27 tháng 5 năm 2025.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (thực hiện);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT. (Qkt).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Tuấn